

Thứ hai, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Vietnam Daily Review

Áp lực bán mạnh cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 30/10/2023	•		
Tuần 16/10-20/10/2023		•	
Tháng 10/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau khi giằng co tại vùng 1,050 trong cả phiên sáng, thị trường bật tăng lên ngưỡng 1,060 trong phiên chiều. Tuy nhiên, lực bán tại đây đã đẩy chỉ số xuống và đóng cửa tại mốc 1,042.4 điểm, giảm hơn 18 điểm so với phiên trước đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 16/18 ngành giảm điểm. Truyền thông và Y tế là hai nhóm ngành duy nhất tăng điểm, ở chiều ngược lại, Hóa chất và Dịch vụ tài chính là những ngành giảm mạnh nhất. Về giao dịch của khối ngoại, trong phiên giao dịch hôm nay, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể lùi tiếp xuống ngưỡng quanh 1,035 hoặc tích lũy quanh 1,040, điều này sẽ phụ thuộc vào dòng tiền bắt đáy của nhà đầu tư.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 30/10/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-18.22** điểm, đóng cửa **1042.4** điểm. HNX-Index **-6.7** điểm, đóng cửa **211.34** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.28)**, **BCM (+0.13)**, **VRE (+0.11)**, **MSN (+0.07)**, **AST (+0.04)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.24)**, **GVR (-1.22)**, **TCB (-1.22)**, **STB (-0.76)**, **SAB (-0.72)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **8,823** tỷ đồng, giảm **-28.73%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 10,128 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 18.38 điểm. Thị trường có **111** mã tăng, 56 mã tham chiếu, **393** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-88.26** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-295.98 tỷ)**, **TCB (-43.01 tỷ)**, **FUESSVFL (-32.18 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **12.28** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-3.12%**. Các mã diễn biến tích cực: **VCB (+1.06%)**, **VRE (+0.87%)**, **MSN (+0.35%)**
- BSC50 **-3.37%**. Các mã diễn biến tích cực: **BCM (+0.85%)**, **NKG (+0.00%)**, **NVL (+0.00%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Truyền thông	1.09%	Dầu khí	-1.62%
Y tế	0.11%	Công nghệ Thông	-2.13%
Ô tô và phụ tùng	-0.54%	Hàng & Dịch vụ	-2.45%
Bảo hiểm	-0.56%	Xây dựng và Vật liệu	-3.96%
Bất động sản	-0.98%	Bán lẻ	-3.98%
Điện, nước & xăng dầu khí	-1.08%	Dịch vụ tài chính	-4.37%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.27%	Hóa chất	-5.21%
Ngân hàng	-1.34%	VN30	-1.87%
Du lịch và Giải trí	-1.41%	VNSML	-1.99%
Thực phẩm và đồ uống	-1.41%	VNMID	-3.49%
Tài nguyên Cơ bản	-1.44%		

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh
anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang
trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1042.40**
Giá trị: 8823.09 tỷ **-18.22 (-1.72%)**
Khối ngoại (ròng): -88.26 tỷ

HNX-INDEX **211.34**
Giá trị: 1204.28 tỷ **-6.7 (-3.07%)**
Khối ngoại (ròng): 12.28 tỷ

UPCOM-INDEX **82.28**
Giá trị: 320.31 tỷ **-0.82 (-0.99%)**
Khối ngoại (ròng): 8.01 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	90.3	2.66%
Giá vàng	2,006	1.08%
Tỷ giá USD/VND	24,570	-0.04%
Tỷ giá EUR/VND	25,979	0.05%
Tỷ giá JPY/VND	164.23	0.03%
LS liên NH 1 tháng	2.66%	
LS TPCP 5 năm	1.99%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DGC	101.89	VHM	-295.98
VCI	46.59	TCB	-43.01
VND	37.30	FUESSVFL	-32.18
VCB	28.67	MSN	-26.05
STB	23.86	VIC	-21.68

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 30/10/2023

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	85.03	2.18%	-3.47%	-5.09%	-1.83%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	90.27	2.66%	-2.06%	-3.04%	-1.74%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.32	2.64%	-2.44%	-6.11%	-7.04%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	3.45	-0.89%	5.77%	3.17%	-42.11%		
TTF Gas	EUR/MWh	50.53	-0.55%	-1.13%	27.17%	-54.98%		
Vàng	Ounce	2,006.18	1.08%	1.27%	7.60%	22.20%		PNJ
Bạc	Ounce	23.11	1.22%	-1.03%	2.25%	20.19%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,297.25	1.39%	-0.38%	-0.25%	-7.36%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.85	0.06%	-0.18%	-8.32%	-22.81%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	145.10	-0.89%	0.35%	6.69%	23.70%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	27.34	1.11%	1.83%	2.28%	55.52%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	395.00	-3.36%	-4.82%	-7.60%	-44.51%		DPM, DCM
Niken	LB	17,849.00	0.00%	-3.03%	-4.21%	-18.94%		PC1
Đồng	LB	3.62	1.58%	2.17%	-2.10%	5.71%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,550.00	0.00%	-9.57%	-17.48%	-4.14%		CSV
Thép	CNY/ton	3,674.00	0.38%	1.18%	0.11%	2.88%		HPG
Nhôm	Ton	2,231.00	1.52%	2.27%	-2.04%	0.88%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 2.18% lên 85.03 USD/thùng, giá dầu thô Brent giao tháng 12 tăng 2.66% lên 90.27 USD/thùng.
- Giá dầu thô tăng khoảng 2% trong phiên giao dịch sáng ngày 30/10 khi căng thẳng leo thang ở Trung Đông ảnh hưởng đến nguồn cung dầu.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay giảm 0.20% xuống 2,001 USD/ounce theo Kitco, trong khi giá vàng giao tháng 12 ngược lại, tăng 1.08% lên 2,006 USD/ounce.
- Thị trường vàng thế giới chứng kiến lực mua vào mạnh trong 2 tuần qua. Nhu cầu trú ẩn an toàn của nhà đầu tư tăng trong bối cảnh diễn biến căng thẳng tại Trung Đông. Giá vàng đánh dấu tuần tăng thứ 3 liên tiếp.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 1 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên (DCE) của Trung Quốc chốt phiên với giá cao hơn 2.1% ở mức 889.50 nhân dân tệ/tấn (tương đương 121.57 USD/tấn).
- Sự biến động giá quặng sắt gia tăng do lo ngại vẫn tồn tại về việc các nhà máy thép Trung Quốc tiếp tục hạn chế sản xuất để tuân thủ các quy định kiểm soát khí thải, đặc biệt là trong những tháng mùa đông.

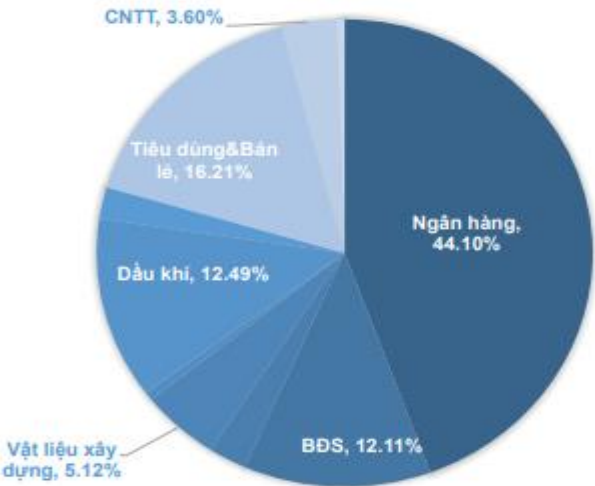
Giá hàng hóa khác

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 1/2024 được ghi nhận tại mức 2,372 USD/tấn sau khi giảm 1.98% (tương đương 48 USD).
- Giá cà phê arabica giao tháng 12/2023 tại New Italiaork ở mức 160.95 US cent/pound sau khi giảm 0.16% (tương đương 0.25 US cent)

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	85.9	1.1%	0.9	19,513	2.1	5,797	14.8	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	41.0	-2.4%	0.6	8,430	0.9	4,025	10.2	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	19.9	-1.5%	1.0	6,417	4.0	1,727	11.5	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	28.1	-4.9%	1.5	4,017	7.5	5,059	5.6	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	17.0	-2.6%	1.3	3,603	2.3	3,496	4.9	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	27.0	-5.9%	0.9	2,069	23.3	3,600	7.5	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	18.0	-6.7%	1.8	2,926	1.7	714	25.2	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	26.6	-6.8%	1.7	828	5.9	4,368	6.1	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	43.8	-7.0%	1.6	588	7.9	3,969	11.0	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	45.5	-7.0%	1.9	829	1.6	2,651	17.2	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	23.0	-1.5%	2.0	5,436	15.1	(328)	-70.1	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	39.2	0.0%	1.4	6,938	10.8	10,341	3.8	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	23.1	0.9%	1.2	2,133	5.1	1,588	14.5	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	28.6	-3.4%	1.7	929	1.2	1,280	22.3	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	32.5	-4.1%	1.4	507	1.3	1,582	20.5	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	81.5	-4.1%	1.6	1,258	6.0	10,728	7.6	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	30.5	-4.4%	0.9	485	1.6	6,403	4.8	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	27.0	-5.3%	1.2	581	3.7	4,286	6.3	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	76.6	-1.3%	0.6	7,150	0.8	5,567	13.8	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	32.8	-0.5%	0.9	1,696	0.4	2,125	15.5	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	35.0	-5.7%	1.1	680	7.0	1,953	17.9	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	24.5	-5.0%	1.4	554	3.2	449	54.6	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	10.8	-1.4%	0.7	1,033	1.1	602	18.0	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	67.6	-0.6%	0.5	5,742	2.9	3,935	17.2	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	58.0	0.3%	1.2	3,373	5.1	916	63.3	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	40.5	-3.6%	1.7	2,408	7.0	1,069	37.9	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	72.9	-1.0%	0.7	972	0.6	5,503	13.2	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	67.3	-3.9%	0.7	502	1.2	7,080	9.5	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	60.5	-3.2%	0.6	752	0.6	7,470	8.1	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	85.0	-2.3%	0.7	4,387	6.5	4,573	18.6	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	27.6	-2.00%	0.9	5,401	1.9	3,664	7.5	1.2	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	21.3	-1.2%	0.9	3,362	3.3	3,722	5.7	1.3	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.2	-0.3%	0.8	2,022	5.3	2,765	6.2	1.3	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	14.4	-5.6%	0.9	1,502	1.1	1,410	10.2	1.5	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	17.6	-2.8%	1.3	1,815	1.2	3,534	5.0	1.3	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	17.3	-6.5%	2.0	856	9.0	467	37.1	1.4	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	16.0	-1.2%	1.1	1,432	2.8	2,697	5.9	1.1	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	27.5	-6.6%	1.5	1,676	18.8	1,090	25.2	1.9	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	14.2	-6.0%	1.9	164	2.2	318	44.7	5.7	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	10.2	-4.7%	1.8	0	0.4	445	22.9	1.0	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	52.1	-4.9%	1.7	210	3.4	681	76.5	0.6	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	13.0	-6.8%	1.6	175	2.0	919	14.2	0.5	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	10.2	-6.4%	2.1	79	0.8	482	21.1	0.8	3.1%	3.8%
BCM	KCN	59.5	0.8%	0.7	2,503	0.2	418	142.4	3.5	2.7%	1.7%
HUT	KCN	17.5	-8.4%	1.5	635	2.9	56	309.7	4.3	2.0%	1.3%
PHR	KCN	44.0	-1.9%	1.2	242	0.5	6,568	6.7	1.7	15.4%	26.9%
SZC	KCN	34.2	-6.9%	1.6	167	1.1	1,405	24.3	2.5	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	17.2	-2.5%	2.2	431	4.7	(2,105)	-8.2	1.0	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	11.4	-1.3%	1.4	176	0.1	176	64.5	0.9	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	18.0	0.0%	2.4	193	5.3	(2,655)	-6.8	0.9	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	54.7	-1.4%	0.9	149	0.2	5,309	10.3	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	21.8	-6.4%	1.7	68	1.0	1,482	14.7	0.9	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	13.3	0.0%	2.0	1,054	10.7	(295)	-45.0	0.7	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	16.6	-4.3%	2.7	413	9.7	(317)	-52.5	0.7	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	30.8	-2.4%	1.3	169	2.4	2,190	14.0	2.2	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	20.2	-4.3%	2.7	502	15.6	152	133.0	1.6	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	12.3	-3.9%	1.9	126	0.4	1,597	7.7	0.8	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	17.8	-4.3%	1.6	0	3.8	1,596	11.2	1.1	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	23.6	-6.5%	0.7	310	3.3	2,993	7.9	0.9	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	26.1	-6.8%	1.6	86	0.1	1,353	19.3	1.7	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	22.0	-0.9%	1.0	106	0.1	1,980	11.1	1.5	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	54.6	-0.7%	0.8	907	0.5	6,445	8.5	1.1	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	18.6	-6.8%	1.7	642	7.3	384	48.2	0.8	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	23.0	0.0%	0.6	269	0.1	2,560	9.0	1.4	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	25.9	0.0%	1.5	322	0.5	2,739	9.5	1.2	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	25.4	-4.0%	1.6	279	1.7	944	26.9	1.2	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	12.6	0.0%	0.7	174	0.1	636	19.7	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	7.5	-2.0%	2.6	163	1.2	(79)	-95.4	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	60.8	-3.6%	0.4	3,169	0.9	3,518	17.3	3.2	62.3%	18.7%
QNS	F&B	45.3	-2.2%	0.5	0	0.7	4,965	9.1	2.1	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	86.4	-6.9%	1.1	478	1.6	(327)	-264.0	7.4	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	45.2	-6.9%	2.2	307	2.5	2,984	15.1	3.4	23.6%	21.9%
DBC	F&B	19.4	-5.8%	1.9	191	1.5	551	35.2	1.0	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	22.6	-4.0%	2.4	98	0.1	837	27.0	1.3	1.4%	5.7%
BAF	F&B	23.0	-0.6%	0.7	134	1.3	1,225	18.7	1.9	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	26.4	-10.1%	1.8	143	1.4	2,162	12.2	1.3	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	24.8	-0.4%	0.5	134	0.4	1,370	18.1	1.0	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	30.0	-5.7%	1.2	129	1.9	5,742	5.2	1.0	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	72.6	-3.2%	1.3	338	0.2	4,238	17.1	5.1	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	18.0	-1.1%	1.3	83	0.9	2,353	7.6	1.3	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639